

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT
HOA PHAT AGRICULTURE
DEVELOPMENT JOINT STOCK
COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 33/2026/TB-PTNN
No.: 33/2026/TB-PTNN

Hung Yên, ngày 30 tháng 07 năm 2026
Hung Yen, day 30 month 07 year 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/Ủy ban Chứng khoán
Nhà nước**

To: Hochiminh Stock Exchange/State Securities Commission of Vietnam

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP
HÒA PHÁT/ HOA PHAT AGRICULTURE DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: HPA

- Địa chỉ/Address: Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam/
Pho Noi A Industrial Zone, Nguyen Van Linh Commune, Hung Yen Province, Vietnam

- Điện thoại liên hệ/Tel.: 02462797000

Fax:

- E-mail: ir.hpa@hoaphat.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ Quý 2/2026/ Consolidated and separate Financial Statement
Quarter 2/2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2026 tại
đường dẫn: <https://nongnghiep.hoaphat.com.vn/> This information was published on the company's
website on 30/07/2026, as in the link: [https://nongnghiep.hoaphat.com.vn.](https://nongnghiep.hoaphat.com.vn/)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information
provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

**Tài liệu đính kèm/Attached
documents:**Báo cáo tài chính
hợp nhất và riêng lẻ Q2/2026
/ Consolidated and separate
Financial Statement Quarter
2/2026.

**Đại diện tổ chức
Organization representative**



**TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Hồng Vân**

**Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp
Hòa Phát**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026 (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.240.957.002.037	2.574.000.789.248
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	780.957.813.407	714.522.264.843
1. Tiền	111		160.846.482.310	520.039.784.256
2. Các khoản tương đương tiền	112		620.111.331.097	194.482.480.587
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.243.969.189.468	568.359.866.050
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.243.969.189.468	568.359.866.050
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		182.426.007.292	155.685.918.841
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	82.023.024.348	135.844.631.733
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		92.555.990.366	12.547.195.933
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	17.262.952.057	16.190.922.312
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(9.415.959.479)	(8.896.831.137)
IV. Hàng tồn kho	140	8	546.871.668.354	442.732.169.848
1. Hàng tồn kho	141		551.772.107.196	444.259.873.291
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(4.900.438.842)	(1.527.703.443)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	10	473.311.641.150	679.957.518.661
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		477.603.201.761	683.874.334.539
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		1.858.235.789	1.884.153.927
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		(6.149.796.400)	(5.800.969.805)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		13.420.682.366	12.743.051.005
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	12.539.215.751	12.304.420.893
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		358.678.282	265.332.443
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	522.788.333	173.297.669

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026 (Phân loại lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.998.356.790.547	2.126.315.323.536
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		62.470.837.544	66.583.062.297
1. Phải thu dài hạn khác	215	7	62.470.837.544	66.583.062.297
II. Tài sản cố định	220		981.872.650.312	1.114.771.918.788
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	968.334.758.125	1.100.933.422.425
- Nguyên giá	222		4.319.971.972.241	4.306.117.100.504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.351.637.214.116)	(3.205.183.678.079)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	13.537.892.187	13.838.496.363
- Nguyên giá	228		19.468.648.539	19.468.648.539
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.930.756.352)	(5.630.152.176)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		192.974.074.492	214.185.788.362
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		192.974.074.492	214.185.788.362
a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	10.1	83.349.701.727	36.452.140.917
b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	10.2	109.624.372.765	177.733.647.445
- Nguyên giá	234		225.216.529.235	301.551.863.064
- Giá trị hao mòn lũy kế	235		(115.592.156.470)	(123.818.215.619)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		305.318.884.607	299.032.332.433
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	305.318.884.607	299.032.332.433
IV. Tài sản dài hạn khác	270		455.720.343.592	431.742.221.656
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	440.686.851.433	419.704.857.467
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	14	15.033.492.159	12.037.364.189
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		5.239.313.792.584	4.700.316.112.784

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		800.892.703.937	1.520.244.500.381
I. Nợ ngắn hạn	310		800.823.703.937	1.501.137.396.613
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	220.061.514.534	176.676.414.597
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.564.327.333	11.005.552.782
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		148.678.850	102.062.212
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	67.280.725.040	131.964.529.230
5. Phải trả người lao động	315		22.636.658.639	45.215.826.516
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	51.375.742.580	37.347.014.228
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		2.380.000.000	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	1.981.290.163	441.068.639.816
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	404.384.705.876	592.675.614.333
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20	25.010.060.922	65.081.742.899
II. Nợ dài hạn	330		69.000.000	19.107.103.768
1. Phải trả dài hạn khác	338	17	69.000.000	69.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	19.000.000.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	38.103.768
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	4.438.421.088.647	3.180.071.612.403
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.850.000.000.000	2.550.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.850.000.000.000	2.550.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		911.866.210.000	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		647.874.606.460	608.219.802.764
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	420a		343.592.310.469	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		304.282.295.991	608.219.802.764
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		28.680.272.187	21.851.809.639
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.239.313.792.584	4.700.316.112.784



Nguyễn Thị Hồng Thắng
 Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Vân
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2026				Quý II năm 2025				6 tháng năm 2026				6 tháng năm 2025			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.565.939.804.571				2.291.364.357.710				3.379.344.908.061				4.324.991.165.035			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	43.050.929.979				50.856.722.847				92.699.280.682				96.965.947.185			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.522.888.874.592				2.240.507.634.863				3.286.645.627.379				4.228.025.217.850			
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	1.103.049.194.970				1.569.060.507.793				2.413.375.111.000				3.021.879.167.937			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		419.839.679.622				671.447.127.070				873.270.516.379				1.206.146.049.913			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	17.955.805.210				17.649.861.590				39.320.861.284				27.491.466.424			
7. Chi phí tài chính	23	26	8.738.209.845				21.283.989.593				18.218.086.362				34.645.643.616			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		8.487.058.586				12.925.056.181				17.944.428.949				24.666.366.629			
8. Chi phí bán hàng	25	27	50.774.991.770				49.902.121.534				100.047.411.987				97.955.345.571			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	44.887.209.870				40.338.238.696				89.159.323.496				77.053.009.932			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+(22-23)-(25+26)+27}	30		333.395.073.347				577.572.638.837				705.166.555.818				1.023.983.517.218			
11. Thu nhập khác	31		4.661.736.031				941.714.043				9.566.820.386				1.562.394.044			
12. Chi phí khác	32		830.357.414				545.210.572				1.632.522.300				743.524.314			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.831.378.617				396.503.471				7.934.298.086				818.869.730			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		337.226.451.964				577.969.142.308				713.100.853.904				1.024.802.386.948			
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	35.767.194.610				43.777.680.499				67.916.521.861				86.907.093.048			
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.693.585.718)				1.765.254.758				(3.034.231.738)				(1.352.150.535)			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		303.152.843.072				532.426.207.051				648.218.563.781				939.247.444.435			
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		304.282.295.991				531.967.113.581				641.354.803.696				936.580.236.470			
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.129.452.919)				458.893.470				6.863.760.085				2.667.207.965			

[Signature]

Nguyễn Thị Hồng Thắng
Người lập biểu/Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT
Trụ sở: KCN Phố Mới A, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
ĐCLH: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024 6279 7000
W: nongnghiep.hoaphat.com.vn

Phạm Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	713.100.853.904	1.024.802.386.948
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định, phân bổ tiền thuê đất trả trước	02	166.084.300.053	200.460.640.783
Các khoản dự phòng	03	4.240.690.336	(9.579.085.025)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	206.878.682	5.907.125.178
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(26.929.859.643)	(22.290.643.132)
Chi phí lãi vay	06	17.944.428.949	24.666.366.629
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	874.647.292.281	1.223.966.791.381
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	14.995.834.883	(256.379.936)
Tăng, giảm hàng tồn kho và tài sản sinh học	10	119.924.720.825	(240.753.982.286)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	28.171.027.981	317.772.016.878
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(26.434.634.552)	(1.618.384.882)
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.602.755.158)	(21.858.410.030)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(135.251.452.822)	(94.710.854.170)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(43.271.681.977)	(4.708.785.283)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	820.178.351.461	1.177.832.011.672
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(75.609.659.486)	(26.621.030.175)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.922.162.995	1.115.012.727
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.124.233.165.633)	(167.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.455.913.165.633	428.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.520.551.089	24.502.553.318
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(722.486.945.402)	259.696.535.870

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	774.547.479.800	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(19.947.091)	(250.050.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	328.722.137.924	1.533.856.446.089
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(536.013.046.381)	(1.367.666.834.257)
5. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(598.498.733.808)	(898.163.854.871)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31.262.109.556)	(982.024.243.039)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	66.429.296.503	455.504.304.503
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	714.522.264.843	524.444.966.689
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.252.061	3.700.024
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	780.957.813.407	979.952.971.216



 Nguyễn Thị Hồng Thắng
 Người lập biểu/Kế toán trưởng

 Phạm Thị Hồng Vân
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0900986272 do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên) cấp ngày 02 tháng 02 năm 2016 và đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 11 ngày 13 tháng 01 năm 2026.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Chăn nuôi gia súc, gia cầm; và
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là chăn nuôi, buôn bán nông sản, động vật sống và sản xuất thức ăn cho gia súc, gia cầm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty con trực tiếp					
1	Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát	Hà Nội	99,9479%	99,9479%	Chăn nuôi trâu, bò; hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và sau thu hoạch
2	Công ty Cổ phần Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát	Hưng Yên	99,9875%	99,9875%	Chăn nuôi, cung cấp heo giống, heo thịt
3	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Hưng Yên	Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất, buôn bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
4	Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Phú Thọ	Phú Thọ	100%	100%	Chăn nuôi gia cầm
Công ty con gián tiếp					
1	Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình	Quảng Trị	72,6821%	72,72%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt
2	Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Hùng	Hưng Yên	99,9479%	100%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt
3	Công ty TNHH Chăn nuôi Đồng Phát	Đồng Nai	99,9479%	100%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt
4	Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Đồng Nai	Đồng Nai	99,9479%	100%	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác
5	Công ty TNHH Chăn nuôi Sơn Động	Bắc Ninh	99,9875%	100%	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác
6	Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy	Phú Thọ	99,9875%	100%	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác
7	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Yên	Lào Cai	99,9875%	100%	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi khác
8	Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước	Đồng Nai	99,9967%	99,9992%	Chăn nuôi heo giống và heo thịt
9	Công ty Cổ phần Phát triển Chăn nuôi Hải Ninh	Lâm Đồng	99,9808%	99,993%	Chăn nuôi, cung cấp heo giống, heo thịt
10	Công ty TNHH Chăn nuôi Thái Thụy	Hưng Yên	99,9875%	100%	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác
11	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
12	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Phú Thọ	Phú Thọ	100%	100%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính quý 2, và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được phân loại lại.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính quý 2 năm 2025.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán các khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất lâu dài nhận chuyển nhượng hợp pháp được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất lâu dài bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Công ty không trích hao mòn với những quyền sử dụng đất lâu dài.

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 06 năm.

Thuê tài sản

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản sinh học

Súc vật nuôi cho sản phẩm một lần, cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần

Súc vật nuôi cho sản phẩm một lần, cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của TSSH là Súc vật nuôi cho sản phẩm một lần, cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần bao gồm toàn bộ chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ ở giai đoạn trưởng thành

Tài sản sinh học là Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ ở giai đoạn trưởng thành được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ ở giai đoạn trưởng thành: áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành

Tài sản sinh học là súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của Tài sản sinh học mới tạo ra bao gồm phần chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh trong kỳ tính cho tài sản sinh học mới đó và chi phí khấu hao tài sản sinh học mẹ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạt động được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm:

- Chi phí thuê đất trả trước;
- Quyền thuê đất và tài sản trên đất;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí hỗ trợ đền bù đất và giải phóng mặt bằng;
- Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng; và
- Các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê đất trả trước

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Quyền thuê đất và tài sản trên đất

Quyền thuê đất và tài sản trên đất là quyền thuê đối với thửa đất tại tỉnh Quảng Bình (nay là tỉnh Quảng Trị) theo Hợp đồng thuê đất số 49/HĐTĐ giữa Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình - công ty con gián tiếp của Công ty và Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình (nay là Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Trị). Quyền thuê đất và tài sản trên đất được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 26 năm.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Công cụ, dụng cụ xuất dùng là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều kỳ hoạt động và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí hỗ trợ đền bù đất và giải phóng mặt bằng

Chi phí hỗ trợ đền bù đất và giải phóng mặt bằng được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất tương ứng với chi phí hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng phát sinh.

Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng

Chi phí sửa chữa tài sản bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến sửa chữa, nâng cấp các tài sản cố định của Công ty. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	2.270.146.938	2.845.375.560
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	158.576.335.372	517.194.408.696
Các khoản tương đương tiền (i)	620.111.331.097	194.482.480.587
	780.957.813.407	714.522.264.843

- (i) Thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, chứng chỉ tiền gửi với mục đích nắm giữ dưới 3 tháng và lãi dự thu với lãi suất 4,75% - 5.1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,75%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi (i)	1.243.969.189.468	1.243.969.189.468	568.359.866.050	568.359.866.050

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, chứng chỉ tiền gửi với mục đích nắm giữ từ 3 tháng đến dưới 12 tháng và lãi dự thu với lãi suất từ 6,8%/năm đến 9 %/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,4%/năm đến 8,5%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	82.023.024.348	(9.415.959.479)	135.844.631.733	(8.896.831.137)
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	82.023.024.348	(9.415.959.479)	135.844.631.733	(8.896.831.137)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền đặt cọc cho Hợp đồng thuê trang trại(i)	8.400.000.000	8.400.000.000
Ký quỹ, ký cược	4.115.296.685	3.994.949.165
Khác	4.747.655.372	3.795.973.147
	17.262.952.057	16.190.922.312
b. Dài hạn		
Tiền đặt cọc cho Hợp đồng thuê trang trại (i)	60.091.812.544	64.204.037.297
Ký quỹ, ký cược	2.379.025.000	2.379.025.000
	62.470.837.544	66.583.062.297

- (i) Phản ánh số dư khoản tiền đặt cọc theo Hợp đồng thuê trang trại với thời hạn 20 năm. Khoản tiền đặt cọc này không chịu lãi và sẽ được giảm trừ với tiền thuê hàng tháng trong suốt thời gian của Hợp đồng thuê trang trại nói trên đến năm 2045.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	127.296.394.685	-	77.237.268.407	-
Nguyên liệu, vật liệu	306.352.229.640	(2.181.908.243)	265.103.976.392	(438.003.105)
Công cụ, dụng cụ	62.176.071.266	-	59.013.963.990	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.768.941.469	(1.001.317.200)	16.467.686.956	(737.723.376)
Thành phẩm	34.167.791.802	(1.717.213.399)	26.428.142.319	(351.976.962)
Hàng hoá	10.678.334	-	8.835.227	-
	551.772.107.196	(4.900.438.842)	444.259.873.291	(1.527.703.443)

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.037.354.250	6.013.197.557
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	816.563.489	577.941.515
Khác	7.685.298.012	5.713.281.821
	12.539.215.751	12.304.420.893
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước	235.889.883.931	238.977.869.552
Quyền thuê đất và tài sản trên đất	65.874.915.918	67.579.120.764
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	25.646.463.520	17.855.234.617
Chi phí hỗ trợ đền bù và giải phóng mặt bằng	56.220.958.112	57.393.139.062
Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng	34.217.194.283	13.569.091.760
Khác	22.837.435.669	24.330.401.712
	440.686.851.433	419.704.857.467

10. TÀI SẢN SINH HỌC
10.1 TÀI SẢN SINH HỌC KHÁC, TRỪ SÚC VẬT CHO SẢN PHẨM ĐỊNH KỲ ĐẾN GIAI ĐOẠN TRƯỞNG THÀNH

	30/06/2026			01/01/2026	
	VND			VND	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi		Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	477.603.201.761	471.453.405.361	683.874.334.539	678.073.364.734	
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	477.603.201.761	471.453.405.361	683.874.334.539	678.073.364.734	
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	1.858.235.789	1.858.235.789	1.884.153.927	1.884.153.927	
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	1.858.235.789	1.858.235.789	1.884.153.927	1.884.153.927	
3. Tài sản sinh học cho sản phẩm định kỳ chưa trưởng thành	83.349.701.727	83.349.701.727	36.452.140.917	36.452.140.917	

10.2 SÚC VẬT CHO SẢN PHẨM ĐỊNH KỲ ĐẾN GIAI ĐOẠN TRƯỞNG THÀNH

	Heo sinh sản	Gà sinh sản	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 01/01/2026	227.945.128.407	73.606.734.657	301.551.863.064
Tăng trong kỳ	53.388.565.714	67.225.656.774	120.614.222.488
Thanh lý, nhượng bán	(180.109.729.968)	(11.780.118.444)	(191.889.848.412)
Xóa sổ	-	(5.059.707.905)	(5.059.707.905)
Số dư 30/06/2026	101.223.964.153	123.992.565.082	225.216.529.235
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 01/01/2026	123.818.215.619	-	123.818.215.619
Khấu hao trong kỳ	40.012.660.823	69.622.078.515	109.634.739.338
Thanh lý, nhượng bán	(103.940.393.501)	(11.438.735.246)	(115.379.128.747)
Xóa sổ	-	(2.481.669.740)	(2.481.669.740)
Số dư 30/06/2026	59.890.482.941	55.701.673.529	115.592.156.470
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	104.126.912.788	73.606.734.657	177.733.647.445
Tại ngày 30/06/2026	41.333.481.212	68.290.891.553	109.624.372.765

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây trồng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ							
Số dư 01/01/2026	2.624.532.744.109	1.419.430.159.799	244.005.053.301	11.346.300.314	1.390.353.270	5.412.489.711	4.306.117.100.504
Tăng trong kỳ	1.271.871.627	2.817.694.496	781.952.625	501.722.742	-	-	5.373.241.490
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	17.283.569.727	5.995.746.472	1.877.840.000	553.258.200	-	-	25.710.414.399
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.022.846.792)	(13.333.574.731)	-	-	-	(16.356.421.523)
Xóa sổ	(872.362.629)	-	-	-	-	-	(872.362.629)
Số dư 30/06/2026	2.641.987.714.574	1.424.746.889.975	233.331.271.195	12.401.281.256	1.390.353.270	5.412.489.711	4.319.971.972.241
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư 01/01/2026	1.882.736.717.797	1.120.985.086.090	188.234.206.377	8.204.361.545	427.476.380	4.595.829.890	3.205.183.678.079
Khấu hao trong kỳ	97.378.166.686	53.447.460.586	10.131.104.083	446.607.886	333.595.467	143.207.622	161.880.142.330
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.021.918.874)	(11.805.828.369)	-	-	-	(14.827.747.243)
Xóa sổ	(598.859.050)	-	-	-	-	-	(598.859.050)
Số dư 30/06/2026	1.979.516.025.433	1.171.410.627.802	186.559.482.091	8.650.969.431	761.071.847	4.739.037.512	3.351.637.214.116
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2026	741.796.026.312	298.445.073.709	55.770.846.924	3.141.938.769	962.876.890	816.659.821	1.100.933.422.425
Tại ngày 30/06/2026	662.471.689.141	253.336.262.173	46.771.789.104	3.750.311.825	629.281.423	673.452.199	968.334.758.125

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 01/01/2026	12.860.000.000	6.608.648.539	19.468.648.539
Số dư 30/06/2026	12.860.000.000	6.608.648.539	19.468.648.539
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 01/01/2026	-	5.630.152.176	5.630.152.176
Khấu hao trong kỳ	-	300.604.176	300.604.176
Số dư 30/06/2026	-	5.930.756.352	5.930.756.352
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	12.860.000.000	978.496.363	13.838.496.363
Tại ngày 30/06/2026	12.860.000.000	677.892.187	13.537.892.187

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Dự án xây dựng trang trại chăn nuôi lợn Long Hà 2	253.996.991.503	251.804.389.006
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	51.321.893.104	47.227.943.427
	305.318.884.607	299.032.332.433

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí phải trả	6.312.259.571	6.312.259.571
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lợi nhuận chưa thực hiện đối với giao dịch nội bộ	8.721.232.588	5.725.104.618
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15.033.492.159	12.037.364.189

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Enerfo Pte Ltd	-	12.128.144.600
Công ty TNHH CZARNIKOW (Việt Nam)	-	7.179.046.840
BUNGE SA	27.562.319.358	6.969.573.608
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thuận An	12.177.808.610	5.421.654.000
TK FARM INTERNATIONAL TRADING CO.,LTD	-	4.772.961.895
Công ty CP thương mại và đầu tư nông nghiệp Việt	-	4.678.349.500
Louis Dreyfus Company Asia Pte. Ltd.	-	13.197.072.525
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Hà Thị	11.844.718.390	-
Công ty TNHH TMDV Minh Hiền	12.206.129.300	-
Cofco International Singapore Pte. Ltd.	6.155.524.050	-
Công ty TNHH TM SX Me Non	4.528.795.000	3.383.912.500
Khác	145.586.219.826	118.945.699.129
	220.061.514.534	176.676.414.597

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	28.265.379.327	31.205.803.333
Chi phí lương, thưởng	11.380.204.866	-
Chi phí lãi vay	5.967.687.822	626.014.031
Chi phí phải trả cho nhà thầu	357.479.133	357.479.133
Các khoản trích trước khác	5.404.991.432	5.157.717.731
	51.375.742.580	37.347.014.228

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Các khoản tiền nhận đặt cọc và thanh toán tiền mua IPO cổ phiếu	-	439.016.917.840
Khác	1.981.290.163	2.051.721.976
	1.981.290.163	441.068.639.816
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	69.000.000	69.000.000
	69.000.000	69.000.000

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu 01/01/2026	Số phải trả 01/01/2026	Số phải nộp /thu trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu 30/06/2026	Số phải trả 30/06/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	77.777.778	277.857.923	1.958.644.082	1.983.398.880	77.777.778	253.103.125
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	104.842.307	104.842.307	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	56.188.353	56.188.353	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	130.251.452.824	67.916.521.861	135.251.452.822	-	62.916.521.863
Thuế thu nhập cá nhân	92.519.891	949.037.397	11.810.733.527	9.382.390.136	441.222.039	3.726.082.936
Thuế tài nguyên	-	12.252.796	312.328.618	293.605.003	-	30.976.411
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	7.497.347	7.497.347	-	-
Các loại thuế, phí khác	3.000.000	473.928.290	846.702.552	967.378.653	3.788.516	354.040.705
	173.297.669	131.964.529.230	83.013.458.647	148.046.753.501	522.788.333	67.280.725.040

19. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2026	Trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	592.675.614.333	592.675.614.333	592.675.614.333
Ngân hàng	592.675.614.333	592.675.614.333	592.675.614.333
	592.675.614.333	592.675.614.333	592.675.614.333

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản vay ngắn hạn thể hiện vay ngắn hạn bằng VND chịu lãi suất từ 6,3%/năm đến 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,5%/năm đến 6,6%/năm)

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi một phần được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của Ban lãnh đạo của Công ty và các công ty con và một phần được phân bổ từ Công ty mẹ. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	VND
Số dư 01/01/2026	65.081.742.899
Tăng trong kỳ	
- Trích quỹ	3.200.000.000
Giảm trong kỳ	
- Sử dụng quỹ	(43.271.681.977)
Số dư 30/06/2026	25.010.060.922

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2025	2.800.000.000.000	-	421.056.068.187	18.944.256.496	3.240.000.324.683
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.596.841.806.466	3.409.184.303	1.600.250.990.769
Giảm vốn trong kỳ	(250.000.000.000)	-	-	(50.000.000)	(250.050.000.000)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(41.793.590.040)	(6.409.960)	(41.800.000.000)
Biến động khác	-	-	79.221.748	(79.221.748)	-
Trả cổ tức	-	-	(1.367.963.703.597)	(365.999.452)	(1.368.329.703.049)
Số dư 31/12/2025	2.550.000.000.000	-	608.219.802.764	21.851.809.639	3.180.071.612.403
Số dư 01/01/2026	2.550.000.000.000	-	608.219.802.764	21.851.809.639	3.180.071.612.403
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	641.354.803.696	6.863.760.085	648.218.563.781
Tăng vốn trong kỳ	300.000.000.000	911.866.210.000	-	10.000.000	1.211.876.210.000
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(3.200.000.000)	-	(3.200.000.000)
Trả cổ tức	-	-	(598.500.000.000)	(45.350.446)	(598.545.350.446)
Biến động khác	-	-	-	52.909	52.909
Số dư 30/06/2026	2.850.000.000.000	911.866.210.000	647.874.606.460	28.680.272.187	4.438.421.088.647

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	285.000.000	2.850.000.000.000	255.000.000	2.550.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	285.000.000	2.850.000.000.000	255.000.000	2.550.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	285.000.000	2.850.000.000.000	255.000.000	2.550.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND, hiện đang được giao dịch tại sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh với mã "HPA". Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát là công ty mẹ trực tiếp được thành lập tại Việt Nam.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty có các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Thức ăn chăn nuôi;
- Chăn nuôi heo;
- Chăn nuôi bò;
- Chăn nuôi gia cầm.

Công ty không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về tài sản và các khoản nợ phải trả bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Thực ăn chăn nuôi	Chăn nuôi heo	Chăn nuôi bò	Chăn nuôi gia cầm	Công ty mẹ	Loại trừ	Tổng		
Tài sản bộ phận	1.256.546.562.497	2.761.839.598.876	1.074.087.313.033	502.131.751.543	4.286.552.359.419	(4.641.843.792.784)	5.239.313.792.584		
Nợ phải trả bộ phận	820.090.718.264	675.090.323.173	19.313.997.804	108.786.347.789	6.278.975.078	(828.667.658.171)	800.892.703.937		

Thông tin về tài sản và các khoản nợ phải trả bổ phân tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	Tổng
	Thức ăn chăn nuôi	Chăn nuôi heo	Chăn nuôi bò	Chăn nuôi gia cầm	Công ty mẹ	Loại trừ	VND	VND
Tài sản bộ phận	1.059.749.090.455	1.748.927.427.825	995.640.654.465	618.054.854.133	3.606.602.846.082	(3.328.658.760.176)	4.700.316.112.784	
Nợ phải trả bộ phận	632.864.131.303	748.915.756.229	174.550.516.422	268.054.854.133	440.076.680.163	(744.217.437.869)	1.520.244.500.381	

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và chi phí bộ phận quý 2 năm 2026						
	Thức ăn chăn nuôi VND	Chăn nuôi heo VND	Chăn nuôi bò VND	Chăn nuôi gia cầm VND	Công ty mẹ VND	Tổng VND
Doanh thu thuần						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	533.218.924.572	664.345.130.743	155.309.551.667	170.015.267.610	-	1.522.888.874.592
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	464.412.508.890	-	-	153.796.500	(464.566.305.390)	-
Tổng doanh thu thuần	997.631.433.462	664.345.130.743	155.309.551.667	170.169.064.110	(464.566.305.390)	1.522.888.874.592
Kết quả kinh doanh						
Lợi nhuận trước thuế của bộ phận (Chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp	111.225.929.270 (21.360.966.743)	231.952.709.897 (14.306.803.813)	16.396.271.359 116.229.771	(14.552.691.240) 815.819.605	504.173.563.821 -	337.226.451.964 (34.073.608.892)
Lợi nhuận sau thuế	89.864.962.527	217.645.906.084	16.512.501.130	(13.736.871.635)	504.173.563.821	303.152.843.072

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và chi phí bộ phận quý 2 năm 2025

	Thức ăn chăn nuôi VND	Chăn nuôi heo VND	Chăn nuôi bò VND	Chăn nuôi gia cầm VND	Công ty mẹ VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Doanh thu thuần							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	489.521.710.318	1.107.590.823.648	488.262.647.718	155.132.453.179	-	-	2.240.507.634.863
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	483.239.504.190	-	-	140.765.000	-	(483.380.269.190)	-
Tổng doanh thu thuần	972.761.214.508	1.107.590.823.648	488.262.647.718	155.273.218.179	-	(483.380.269.190)	2.240.507.634.863
Kết quả kinh doanh							
Lợi nhuận trước thuế của bộ phận (Chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp	111.587.628.062 (19.055.600.434)	442.359.564.015 (24.239.465.152)	16.160.093.332 (353.198.932)	(4.761.268.746) -	577.146.487.782 (7.713.398)	(564.523.362.137) (1.886.957.341)	577.969.142.308 (45.542.935.257)
Lợi nhuận sau thuế	92.532.027.628	418.120.098.863	15.806.894.400	(4.761.268.746)	577.138.774.384	(566.410.319.478)	532.426.207.051

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.565.939.804.571	2.291.364.357.710
	1.565.939.804.571	2.291.364.357.710
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	42.972.920.979	50.760.655.847
Giảm giá hàng bán	71.000.000	92.890.000
Hàng bán bị trả lại	7.009.000	3.177.000
	43.050.929.979	50.856.722.847

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	1.099.127.552.648	1.574.084.168.082
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho và tài sản sinh học ngắn hạn	3.921.642.322	(5.023.660.289)
	1.103.049.194.970	1.569.060.507.793

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.584.256.927	12.972.662.793
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.183.012	4.194.596.489
Doanh thu hoạt động tài chính khác	363.365.271	482.602.308
	17.955.805.210	17.649.861.590

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.487.058.586	12.925.056.181
Lỗ chênh lệch tỷ giá	226.677.464	8.318.387.580
Chi phí tài chính khác	24.473.795	40.545.832
	8.738.209.845	21.283.989.593

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	22.453.127.945	20.250.370.761
Chi phí khấu hao và phân bổ	258.192.853	307.152.084
Chi phí vận chuyển	20.118.001.500	18.676.359.448
Chi phí bán hàng khác	7.945.669.472	10.668.239.241
	50.774.991.770	49.902.121.534
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	22.892.977.632	20.368.554.174
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.706.198.423	1.613.685.781
Phí, lệ phí	318.293.960	81.174.842
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.969.739.855	18.274.823.899
	44.887.209.870	40.338.238.696

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	35.767.194.610	43.769.967.101
Thuế TNDN trích (thừa)/ thiếu năm trước	-	7.713.398
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35.767.194.610	43.777.680.499

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất và hưởng các ưu đãi thuế theo quy định trong các giấy Chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành.

29. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Công ty quý II năm 2026 là 303.153 triệu đồng, giảm 43% tương ứng 229.273 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2025 (Quý II năm 2025 là 532.426 triệu đồng) chủ yếu do lợi nhuận sau thuế mảng chăn nuôi heo quý II năm 2026 đạt 217.646 triệu đồng giảm 48% tương ứng 200.474 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2025 (Quý II năm 2025 là 418.120 triệu đồng); điều này do sản lượng heo bán ra giảm so với cùng kỳ.



Nguyễn Thị Hồng Thắng
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 07 năm 2026

